



cháng

常

constant, regular, ordinary

Common Words

cháng rén

常人

Ordinary person / Common man

xún cháng

寻常

Common / Ordinary

cháng kè

常客

regular customer

Trace each stroke, then write the character on your own.

常	常	常	常	常	常	常	常	常	常	常
常	常	常								